

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2009/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 12 năm 2009

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2010

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 22

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1908/QĐ-TTg ngày 13/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 19/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo năm 2010;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 3414/TTr-UBND ngày 02/12/2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2010, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách địa phương năm 2010, cụ thể như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 14.370.000 triệu đồng.

1. Thu cân đối ngân sách nhà nước: 14.170.000 triệu đồng, bao gồm:

- Thu nội địa: 9.110.000 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 5.060.000 triệu đồng

2. Thu để lại chi quản lý qua NSNN: 200.000 triệu đồng.

II. Tổng thu ngân sách địa phương, chưa bao gồm các khoản vay cho đầu tư phát triển: 4.103.084 triệu đồng.

1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1.301.000 triệu đồng.
2. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 2.602.084 triệu đồng.
3. Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước: 200.000 triệu đồng.

III. Tổng chi ngân sách địa phương: 4.103.084 triệu đồng.

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 3.903.084 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển	1.294.530 triệu đồng
- Chi thường xuyên	1.854.264 triệu đồng
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách	92.227 triệu đồng
- Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	164.171 triệu đồng
- Chi vốn sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình 135; một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác	496.752 triệu đồng

2. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN: 200.000 triệu đồng.

Chi tiết về thu - chi ngân sách năm 2010 theo các Biểu từ số 01 đến số 08 kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2009./.

CHỦ TỊCH

Phạm Minh Toán

Biểu số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010

(Kèm theo Nghị quyết số 16/2009/NQ-HĐND ngày 10/12/2009 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2010
(1)	(2)	(3)
	<u>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)</u>	<u>14,370,000</u>
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)	14,170,000
I	Thu nội địa	9,110,000
1	Thu từ DNNN trung ương	8,155,600
	-Thuế giá trị gia tăng	492,490
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	300,000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	30,000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,930,000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1,800,000
	-Thuế tài nguyên	2,800
	-Thuế môn bài	310
	-Thu khác	5,700,000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	5,700,000
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	57,000
	-Thuế giá trị gia tăng	41,850
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,000
	-Thuế tài nguyên	900
	-Thuế môn bài	200
	-Thu khác	50
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	135,000
	-Thuế giá trị gia tăng	62,000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	72,920
	-Thuế tài nguyên	30
	-Thuế môn bài	50
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	290,000
	-Thuế giá trị gia tăng	223,000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	38,000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,200
	-Thuế tài nguyên	14,800
	-Thuế môn bài	11,000

	<i>-Thu khác</i>	<i>1,000</i>
5	Lệ phí trước bạ	47,000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	400
7	Thuế nhà đất	8,500
8	Thuế thu nhập cá nhân	58,000
9	Thu phí xăng, dầu	96,000
10	Thu phí, lệ phí	30,000
	<i>-Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>9,000</i>
	<i>-Phí và lệ phí tỉnh</i>	<i>11,000</i>
	<i>-Phí và lệ phí huyện</i>	<i>4,000</i>
	<i>-Phí và lệ phí xã</i>	<i>6,000</i>
11	Tiền sử dụng đất	200,000
12	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	6,500
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản, ... của xã	11,000
14	Thu khác	15,000
II	Thu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	5,060,000
1	Thuế: xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	50,000
2	Thuế giá trị gia tăng hàng hoá nhập khẩu	5,010,000
B	Thu để lại chi quản lý qua NSNN	200,000
1	Thu học phí	23,380
2	Thu viện phí	103,270
3	Thu phí, lệ phí, sự nghiệp và thu khác	36,350
4	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	37,000
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	4,103,084
A	Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)	3,903,084
<u>I</u>	<u>Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp</u>	<u>1,301,000</u>
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	340,540
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	960,460
<u>II</u>	<u>Bổ sung từ ngân sách trung ương</u>	<u>2,602,084</u>
1	Bổ sung cân đối	376,482
2	Bổ sung có mục tiêu	1,987,871
	<i>Trong đó vốn ngoài nước</i>	<i>100,809</i>
3	Bổ sung nguồn để thực hiện cải cách tiền lương	237,731
<u>III</u>	<u>Thu chuyển nguồn để thực hiện cải cách tiền lương</u>	-
B	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	200,000

Biểu số 02:**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2010***(Kèm theo Nghị quyết số 16/2009/NQ-HĐND ngày 10/12/2009 của HĐND tỉnh)*

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2010
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	4,103,084
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	3,903,084
I	Chi đầu tư phát triển	1,294,530
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	250,000
2	Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	200,000
3	Chi từ nguồn thu khai thác cát nhiễm mặn	11,500
4	Chi đầu tư từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu (1)	828,830
5	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp	4,200
II	Chi thường xuyên (2)	1,854,264
1	Chi trợ giá, trợ cước	11,000
2	Chi sự nghiệp Kinh tế	187,386
3	Chi hoạt động sự nghiệp môi trường	22,141
4	Chi sự nghiệp Giáo dục-đào tạo-dạy nghề	915,500
	- Sự nghiệp giáo dục	826,440
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	89,052
5	Chi sự nghiệp Y tế	173,996
6	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	18,480
7	Chi sự nghiệp Văn hóa-thông tin-thể thao-du lịch	38,824
8	Chi sự nghiệp Phát thanh-truyền hình	15,420
9	Chi đảm bảo xã hội	69,455
10	Chi quản lý hành chính	359,979
11	Chi quốc phòng	21,615
12	Chi an ninh	11,468
13	Chi khác ngân sách	9,000
III	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	1,140
IV	Chi dự phòng ngân sách	92,227
V	Chi thực hiện cải cách tiền lương	164,171
VI	Chi kinh phí sự nghiệp từ nguồn trung ương bổ sung (3)	496,752
B	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN	200,000
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	23,380
2	Chi sự nghiệp y tế	103,270
3	Chi sự nghiệp khác	36,350
4	Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu xổ số kiến thiết	37,000

Biểu số 03

**PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN CHI CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH,
ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH VÀ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ - NĂM 2010**

(Kèm theo Nghị quyết số 16/2009/NQ-HĐND ngày 10/12/2009 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu
đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2010	Trong đó		Ghi chú
			Hành chính	Sự nghiệp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG	3,903,084.0			
A.1	Cấp tỉnh	2,437,917.0			
I	Các cơ quan, đơn vị	748,450.3	122,648.1	625,802.2	
1	Tỉnh uỷ	31,561.1	28,284.4	3,276.7	
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	4,394.9	4,394.9		Bổ sung Đoàn ĐBQH 300 trđ
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	8,359.7	6,663.6	1,696.1	
	<i>Tr.đó Ban Phòng chống tham nhũng</i>	<i>677.6</i>	<i>677.6</i>		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2,646.8	2,556.5	90.3	
5	Sở Nội vụ	5,193.8	4,394.9	798.9	
6	Sở Tư pháp	3,787.5	1,298.6	2,488.9	
7	Sở Xây dựng	2,077.2	2,077.2		
8	Sở Thông tin và truyền thông	1,577.3	1,377.3	200.0	
9	Sở Ngoại vụ	1,670.2	1,486.2	184.0	
10	Sở Khoa học và Công nghệ	16,919.0	1,913.0	15,006.0	
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	13,911.5	2,905.0	11,006.5	
12	Sở Công thương	8,181.9	6,956.8	1,225.1	
13	Sở Giao thông Vận tải	10,197.9	2,697.9	7,500.0	
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	21,464.9	2,227.7	19,237.2	
15	Thanh tra tỉnh	2,988.1	2,988.1		
16	Sở Y tế	175,840.7	3,742.1	172,098.6	
17	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	19,858.9	2,552.8	17,306.1	
18	Sở Giáo dục Đào tạo	2,997.1	2,997.1		
19	SN Giáo dục - Đào tạo - Dạy nghề	247,630.0		247,630.0	
a	Sự nghiệp Giáo dục	165,970.0		165,970.0	
	- Sở Giáo dục Đào tạo	149,781.0		149,781.0	

	-Trường Năng khiếu	3,145.0		3,145.0	
	-Tỉnh Đoàn (Trường M.giáo bán công)	244.0		244.0	
	-Thực hiện cơ chế của Trường Lê Khiết	1,000.0		1,000.0	
	-Đề án chuyển đổi mầm non bán công	6,800.0		6,800.0	
	-Dự kiến tăng biên chế ngành giáo dục	5,000.0		5,000.0	
b	Sự nghiệp Đào tạo-Dạy nghề	81,660.0		81,660.0	
	-Trường ĐH Phạm Văn Đồng	30,454.0		30,454.0	
	-Trường Chính trị tỉnh	10,035.0		10,035.0	
	-Trường Trung học Y tế	3,994.0		3,994.0	
	-Trung tâm dạy nghề Phụ nữ	160.0		160.0	
	-Trung tâm dạy nghề Dung Quất	300.0		300.0	
	-Sở Nội vụ quản lý đào tạo	9,000.0		9,000.0	
	-Đào tạo nghề dài hạn	14,184.0		14,184.0	
	-Đào tạo theo cơ chế, đề án của tỉnh	12,133.0		12,133.0	
	-Đào tạo, bồi dưỡng khác	1,400.0		1,400.0	
20	Tỉnh Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	2,699.0	2,333.3	365.7	
21	Sở Tài chính	4,810.9	3,986.9	824.0	
22	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	32,381.1	13,323.5	19,057.6	
23	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1,368.7	1,368.7		
24	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	1,763.4	1,763.4		
25	Hội Nông dân tỉnh	1,794.4	1,794.4		
26	Hội Cựu chiến binh tỉnh	915.7	915.7		
27	Đài Phát thanh truyền hình	8,000.0		8,000.0	Thuê đường truyền 2 tỷ đồng
28	Ban Dân tộc	1,131.0	1,131.0		
29	Trung tâm xúc tiến đầu tư	1,765.0		1,765.0	KP xúc tiến 900 triệu đồng
30	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	3,327.5	1,882.1	1,445.4	
31	Ban Quản lý KKT Dung Quất	3,755.0	935.0	2,820.0	Chuyển giao Ban Đèn bù GPMB tỉnh
32	Ban Bảo vệ sức khỏe	1,897.8		1,897.8	
33	Liên minh các Hợp tác xã	854.6		854.6	
34	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	15,317.0		15,317.0	
35	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	1,400.0		1,400.0	

36	Công an tỉnh	4,330.0		4,330.0	
37	Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị-xã hội, xã hội - nghề nghiệp	4,708.4		4,708.4	
38	Kinh phí ứng dụng, phát triển CNTT	1,000.0		1,000.0	
39	Kinh phí tổ chức đại hội đảng cơ sở và các tổ chức chính trị - xã hội	2,000.0		2,000.0	
40	KP các cơ chế chính sách và nhiệm vụ chung của tỉnh	3,000.0		3,000.0	
41	KP hoạt động Ban C.đạo các CTMT và chương trình kinh tế lớn của tỉnh	500.0		500.0	
42	KP sự nghiệp môi trường	8,650.0		8,650.0	Cty TNHH MT đô thị: 4 tỷ đg
43	Bổ sung nguồn vốn cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách	1,000.0		1,000.0	
44	Kinh phí thực hiện Đề án hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở	3,500.0		3,500.0	
45	Kinh phí phòng chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em; hợp tác với Tổng cục V	700.0		700.0	
46	Bổ sung vốn cho vay giải quyết việc làm	1,000.0		1,000.0	
47	Thực hiện công tác quy hoạch	10,000.0		10,000.0	
48	Hỗ trợ XD nhà ở theo QĐ 167/QĐ-TTg	8,595.0		8,595.0	
49	Kinh phí trợ cước, trợ giá	7,723.3		7,723.3	
50	Kinh phí đối ứng các dự án	500.0		500.0	
51	Kinh phục vụ các ngày lễ lớn của tỉnh	4,000.0		4,000.0	
53	Bổ sung biên chế theo NQ HĐND tỉnh	6,700.0	6,700.0		
54	Thực hiện chế độ bảo hiểm thất nghiệp	3,000.0		3,000.0	
55	Đề án xuất khẩu lao động	3,000.0		3,000.0	
56	Hỗ trợ quỹ Hội Nông dân	300.0		300.0	
57	Bổ sung quỹ thi đua khen thưởng tỉnh	1,000.0	1,000.0		
58	Kinh phí tặng huy hiệu Đảng	4,000.0	4,000.0		
59	Chênh lệch bảo hiểm y tế bảo trợ XH	4,804.0		4,804.0	
II	Chi đầu tư phát triển	1,008,400.0			

1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1,004,200.0			
	-Chi đầu tư XD CB cân đối NSDP	143,600.0			(*)
	-Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	31,770.0			
	-Chi từ nguồn trung ương bổ sung	828,830.0			
2	Chi đầu tư hỗ trợ doanh nghiệp	4,200.0			
III	Chi khác ngân sách tỉnh	4,204.0			
IV	Dự phòng chi ngân sách tỉnh	47,854.0			
	Trong đó: Công tác PCLB - TKCN	1,500.0			
V	Bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính ĐP	1,140.0			
VI	Chi các CTMTQG và mục tiêu khác	496,752.0			
VII	Thực hiện cải cách tiền lương	131,116.7			
A.2	Các huyện, thành phố	1,465,167.0			
1	Đức Phổ	121,283.0			
2	Mộ Đức	116,769.0			
3	Tur Nghĩa	128,881.0			
4	Nghĩa Hành	79,773.0			
5	Thành phố Quảng Ngãi	308,017.0			
6	Sơn Tịnh	157,914.0			
7	Bình Sơn	182,191.0			
8	Ba Tơ	83,558.0			
9	Minh Long	37,550.0			
10	Sơn Hà	81,823.0			
11	Sơn Tây	41,285.0			
12	Trà Bồng	53,372.0			
13	Lý Sơn	32,891.0			
14	Tây Trà	39,861.0			
B	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỀ LẠI QUẢN LÝ QUA NS ĐỊA PHƯƠNG	200,000.0			

Ghi chú:

(*) Vốn ngân sách tỉnh chi đầu tư XD CB; bao gồm: trả nợ vay, trả nợ, phí tạm ứng Kho bạc nhà nước, bố trí vốn thực hiện các Đề án của tỉnh

Biểu số 04

**DỰ TOÁN PHẦN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG
CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2010**

(Kèm theo Nghị quyết số 16/2009/NQ-HĐND ngày 10/12/2009 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2010	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG SỐ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	1,325,582	828,830	496,752
I	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia,	243,806	123,430	120,376
	chương trình 135, dự án trồng mới 5 triệu ha rừng			
1	Chương trình Giảm nghèo	32,460	21,000	11,460
2	Chương trình Về việc làm	410		410
3	Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	16,600	14,400	2,200
4	Chương trình Phòng, chống tội phạm	790		790
5	Chương trình Dân số và Kế hoạch hoá gia đình	9,904		9,904
6	Chương trình Phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS	9,697	2,000	7,697
7	Chương trình Về văn hoá	6,170	4,000	2,170
8	Chương trình Phòng, chống ma tuý	1,000		1,000
9	Chương trình Vệ sinh an toàn thực phẩm	1,897		1,897
10	Chương trình giáo dục và đào tạo	61,700		61,700
	Trong đó:			
	<i>-Dự án nâng cao năng lực đào tạo nghề</i>	<i>12,400</i>		<i>12,400</i>
11	Chương trình 135	70,348	49,200	21,148
12	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	32,830	32,830	
II	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ	1,081,776	705,400	376,376
a	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	705,400	705,400	0
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước (ODA)	100,000	100,000	
2	Chương trình biến động hải đảo	33,000	33,000	
3	Chương trình giống cây trồng vật nuôi, cây lâm nghiệp, thủy sản hạ tầng nuôi trồng thủy sản	8,000	8,000	
4	Hỗ trợ đầu tư các KCN, khu kinh tế, khu công nghệ cao	110,000	110,000	

5	Chương trình bố trí sắp xếp lại dân cư theo QĐ 193/QĐ-TTg	4,000	4,000	
6	Chương trình định canh định cư	4,000	4,000	
7	Hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/8/2004	97,000	97,000	
8	Hỗ trợ đầu tư huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP	120,000	120,000	
9	Hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/QĐ-TTg	30,000	30,000	
10	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch	16,000	16,000	
11	Chương trình dê biển	12,000	12,000	
12	Hỗ trợ các huyện giáp Tây nguyên	44,400	44,400	
13	Hỗ trợ đầu tư y tế tỉnh, trung tâm y tế dự phòng huyện	8,000	8,000	
14	Hỗ trợ trung tâm giáo dục lao động và xã hội	10,000	10,000	
15	Hỗ trợ đầu tư huyện chia tách	9,000	9,000	
16	Hỗ trợ vốn đối ứng ODA	23,000	23,000	
17	Hỗ trợ đầu tư các trường đại học trực thuộc địa phương	30,000	30,000	
18	Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã	4,000	4,000	
19	Chương trình đầu tư vườn Quốc gia và phòng chống cháy rừng	3,000	3,000	
20	Hỗ trợ đầu tư theo quyết định của các Lãnh đạo Đảng và Nhà nước	40,000	40,000	
b	Vốn sự nghiệp	376,376	0	376,376
1	Chương trình ngăn ngừa và giải quyết tình trạng trẻ em lang thang, bị xâm phạm tình dục và phải lao động nặng nhọc trong điều kiện độc hại, nguy hiểm theo Quyết định số 19/2004/QĐ-TTg ngày 12/02/2004 của Thủ tướng Chính phủ: <i>-Đề án truyền thông, vận động và nâng cao năng lực quản lý</i>	528	0	528
	<i>-Đề án ngăn chặn và trợ giúp trẻ em lang thang kiếm sống</i>	0		
	<i>-Đề án ngăn ngừa và giải quyết tình trạng trẻ em bị xâm hại tình dục</i>	0		
2	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình bố trí dân cư	4,000		4,000
3	Hỗ trợ kinh phí trang thiết bị phát sóng, truyền thanh, truyền hình	2,000		2,000
4	Hỗ trợ kinh phí sáng tác, hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao theo Quyết định 926/QĐ-TTg ngày 06/7/2006 của Thủ tướng CP <i>-Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình ở các Hội VHNT</i>	255		255
		0		

	<i>-Hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao đối với các Hội Nhà báo</i>	0		
5	Kinh phí nghiên cứu khoa học	370		370
6	Kinh phí định canh định cư theo Quyết định 33/2007/QĐ-TTg	6,000		6,000
7	Chuyên nhiệm vụ chi Ban quản lý Khu kinh tế	33,790		33,790
8	Chương trình Quốc gia bảo hộ, an toàn, vệ sinh lao động	205		205
9	Hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú, bán trú	4,887		4,887
10	Hỗ trợ thực hiện chính sách bảo trợ XH theo NĐ 67/2007/NĐ-CP	45,839		45,839
11	Hỗ trợ thành lập trường Đại học	7,800		7,800
12	Hỗ trợ khám chữa bệnh cho người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi	161,740		161,740
13	Kinh phí đào tạo cán bộ xã, tôn giáo, hội Phụ nữ theo các Quyết định số 106, 83, 664/QĐ-TTG	190		190
14	Hỗ trợ đầu hoả thấp sáng theo QĐ 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008	875		875
15	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP	42,020		42,020
16	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án 06	549		549
17	Phụ cấp y tế thôn bản	2,678		2,678
18	Hỗ trợ các nhiệm vụ chi thường xuyên, vốn đối ứng, chia tách và các chính sách an sinh xã hội phân ngân sách địa phương đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	61,841		61,841
19	Vốn ngoài nước (*)	809		809

Ghi chú: (*) Thực hiện ghi thu, ghi chi theo tiến độ giải ngân đối với chương trình hỗ trợ đảm bảo chất lượng trường học, gồm:

- Dự án xây dựng năng lực cho dạy, học cả ngày: 165 triệu đồng
- Dự án quỹ phúc lợi cho học sinh: 339 triệu đồng
- Quỹ giáo dục nhà trường: 176 triệu đồng
- Dự án chi lương tăng thêm cho giáo viên: 16 triệu đồng
- Dự án đào tạo và hội thảo: 113 triệu đồng

Biểu số 05
CÁN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ - NĂM 2010
(Kèm theo Nghị quyết số 16/2009/NQ-HĐND ngày 10/12/2009 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Huyện, thành phố	Thu ngân sách trên địa bàn	Thu NS huyện, TP được hưởng theo phân cấp	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	Bao gồm		Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	Tổng chi ngân sách huyện, thành phố	Chi đầu tư phát triển	Trong đó chi từ khai thác cát nhiễm mặn	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Chi từ nguồn sung có mục tiêu
					Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8.1)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số	590,850	524,017	905,369	530,954	374,415	35,785	1,465,167	286,130	11,500	1,058,686	44,373	33,054	42,924
1	Đức Phổ	35,530	34,955	86,213	48,884	37,329	115	121,283	23,258		91,718	4,523		1785
2	Mộ Đức	29,020	28,680	87,502	51,794	35,708	588	116,769	19,565	5,500	92,308	2,910		1986
3	Tur Nghĩa	30,420	29,855	98,915	58,104	40,811	112	128,881	15,891	1,500	106,981	3,923		2086
4	Nghĩa Hành	10,670	10,405	68,956	41,948	27,008	413	79,773	5,941		70,213	2,615		1004
5	TP Quang Ngãi	332,580	271,466	10,841		10,841	25,710	308,016	134,071		132,440	8,151	33,054	300
6	Son Tịnh	49,310	48,683	109,232	66,376	42,856		157,913	22,556	4,500	128,786	4,566		2005
7	Bình Sơn	80,720	80,020	94,138	67,722	26,416	8,033	182,191	28,324		144,046	6,935		2886
8	Ba Tư	6,430	6,360	77,112	44,611	32,501	86	83,559	8,784		67,172	2,403		5200
9	Minh Long	1,760	1,738	35,722	20,159	15,563	90	37,550	3,805		29,588	1,417		2740
10	Son Hà	6,930	4,840	76,620	44,680	31,940	363	81,823	7,250		66,961	2,283		5328
11	Son Tây	1,440	1,132	40,144	19,233	20,911	10	41,285	4,147		28,385	972		7781
12	Trà Bồng	3,700	3,605	49,766	27,482	22,284	0	53,372	4,953		42,881	1,855		3683
13	Lý Sơn	1,290	1,250	31,600	17,496	14,104	41	32,891	2,720		25,995	762		3414
14	Tây Trà	1,050	1,029	38,608	22,465	16,143	224	39,861	4,865		31,212	1,058		2726

Ghi chú: Số thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn tăng thu năm 2009 so với dự toán HĐND tỉnh giao và nguồn còn lại của năm trước chuyển sang sẽ được xác định lại theo kết quả thu đến 31/12/2009. Chi đầu tư phát triển bao gồm chi trả nợ vay tín dụng ưu đãi theo Quyết định số 23/2007/QĐ-UBND ngày 13/8/2007 của UBND tỉnh.

Biểu số 06
BỘ SƯNG CÓ MỤC TIÊU TỰ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ - NĂM 2010
(Kèm theo Nghị quyết số 16/2009/NQ-HĐND ngày 10/12/2009 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Huyện, TP	Tổng số	Bao gồm													
			Vốn đầu tư theo phân cấp	Trong đó nợ vay tín dụng ưu đãi phải trả	Bổ sung chênh lệch nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	Phụ cấp giáo viên theo ND 61/2006/ND-CP	Giấy vở học sinh, sách giáo khoa	Mua sửa chữa ghế giảng dạy	Chiế độ phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên các cấp	Chỉnh sách hỗ trợ đào tạo theo QĐ 481/2008/QĐ-UBND	Ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin	Bổ sung kinh phí môi trường	Hợp đồng phòng chống cháy rừng 6 tháng mùa khô	Chuyên nhiệm vụ Ban Phát triển nông thôn	Bổ sung kinh phí chia tách	Bổ sung kinh phí tăng nhiệm vụ chi
A	B	(1)=(2)+...(13)	(2)	(2.1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đức Phổ	37,329	7,758	2,372	27,786	0			660		100	1000	25			
2	Mộ Đức	35,708	6,065	3,195	27,657	0	300		565		100	1000	21			
3	Tur Nghĩa	40,811	7,391	2,979	31,334	449	400		611		100	500	21			
4	Nghĩa Hành	27,008	4,941	2,288	21,063	0			573		100	300	21			
5	TP Q.Ngãi	10,841	10,541	1,098		0						300				
6	Sơn Tịnh	42,856	8,056	3,872	32,795	0	500		781		100	600	24			
7	Bình Sơn	26,416	8,324	3,597	15,206	28			805	888	100	1000	55			
8	Ba Tư	32,501	6,784	815	20,517	2,710			636		150	250	59		1,000	
9	Minh Long	15,563	3,505	1,203	9,318	1,910			267		150	200	19	49		
10	Sơn Hà	31,940	6,850	558	19,763	3,927			361		150	200	50	53		
11	Sơn Tây	20,911	4,147	458	8,983	2,138			281	107	150	150	25	55	3,000	1,715
12	Trà Bồng	22,284	4,553	315	14,049	2,051			372	579	150	200	31	54		
13	Lý Sơn	14,104	2,620	475	8,070	0			167	132	150	500				2,465
14	Tây Trà	16,143	4,865	275	8,552	1,826			202	154	150	150	35	46		
	Cộng	374,415	86,400	23,500	245,091	15,039	1,200	1,721	6,281	1,860	1,650	6,350	386	257	4,000	4,180

Ghi chú: Kinh phí bổ sung cho mục tiêu ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin được sử dụng để mua phần mềm ứng dụng